CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc

Ngày 30/06/2025	26,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.3%	-	-

DT thuần
Q2/25
27.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.20| 12.9%
YoY: ▲ 0.30| 1.0%

LN thuần
Q2/25
19.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.60| 31.0%
YoY: ▼11.6| -37.4%

LN sau thuế
Q2/25
16.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.20| 25.0%
YoY: ▼14.1| -46.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
72.4%
YoY: +/-▲ 10.1%

ROE (TTM)
Q2/25
10.5%
YoY: +/-▼ 2.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,600 - 35,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,093
Số lượng CPLH (CP)	41,236,777
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,580
Sở hữu nước ngoài	20.0%
Beta	1.31
EPS	2,219
P/E	11.9

DT thuần
6T 2025
52.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.2| -21.3%

LN thuần
6T 2025
34.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.8| -51.1%

LN sau thuế
6T 2025
29.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.9| -53.9%

Cơ cấu sở hữu

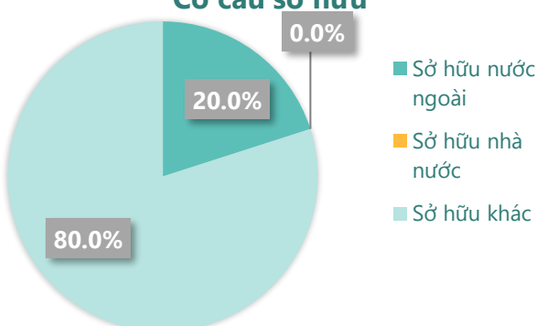

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

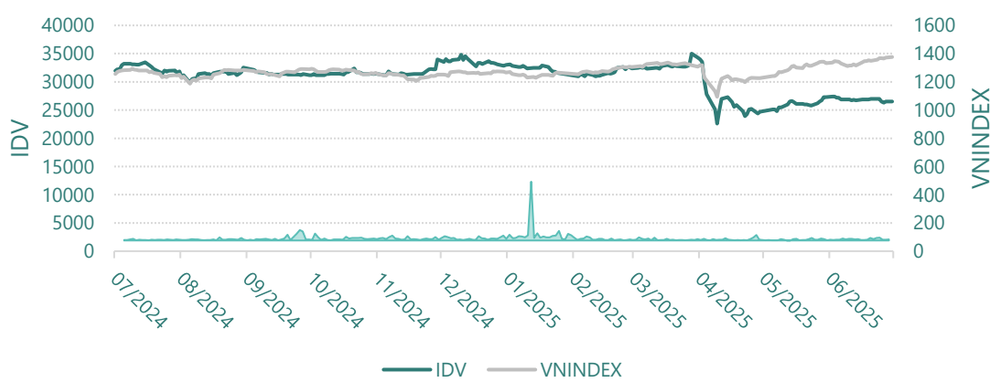

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

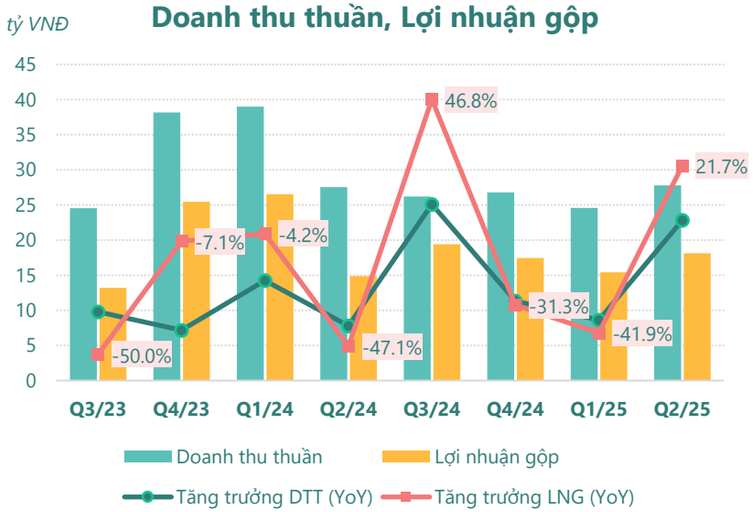

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

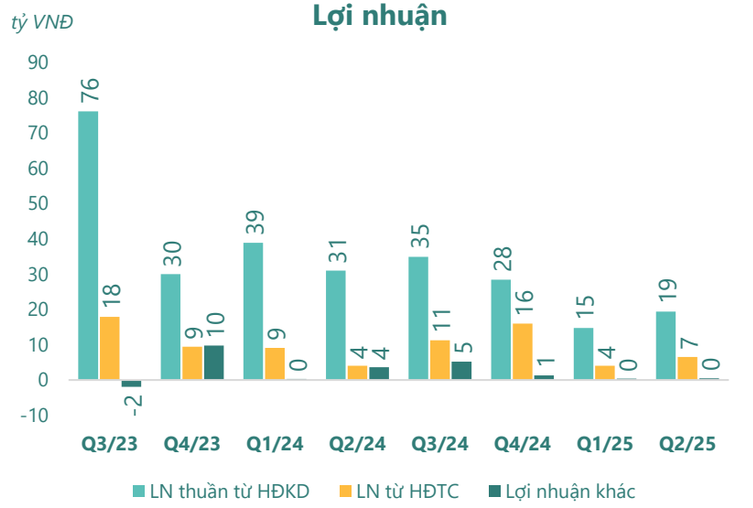

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

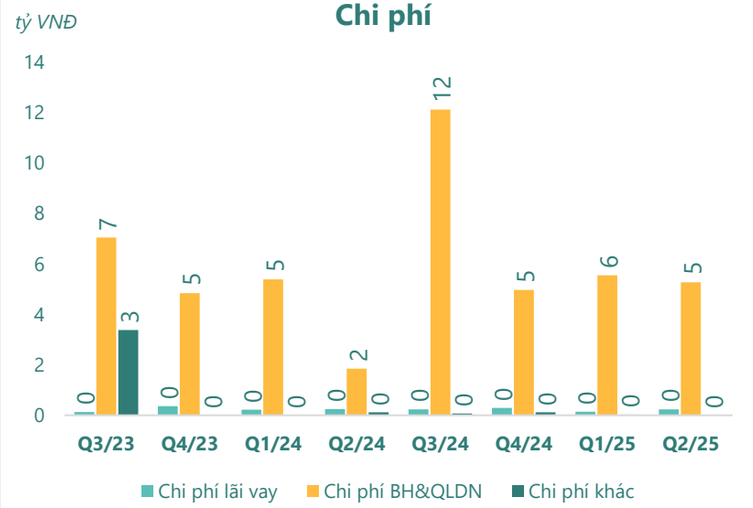

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

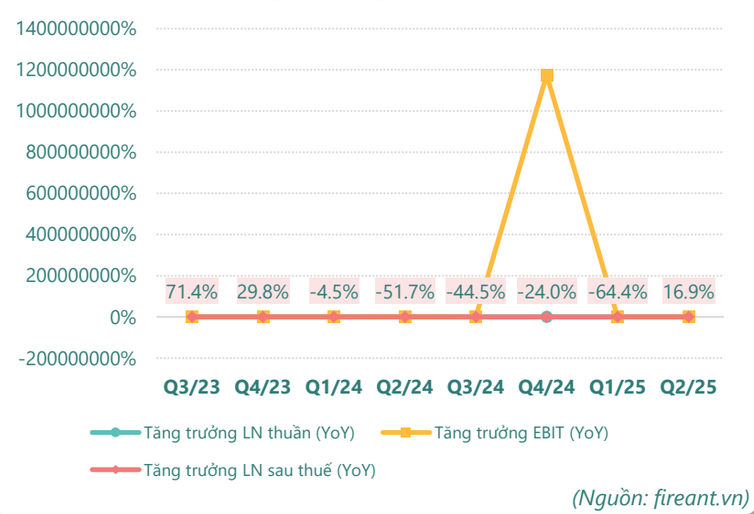

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

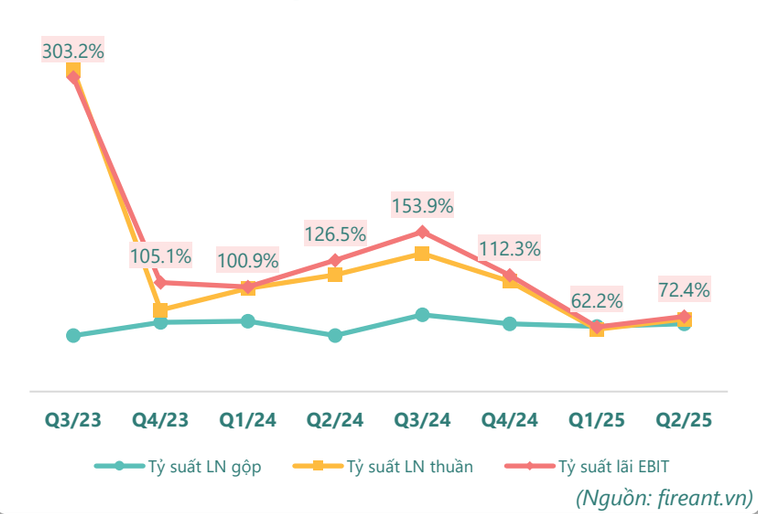

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

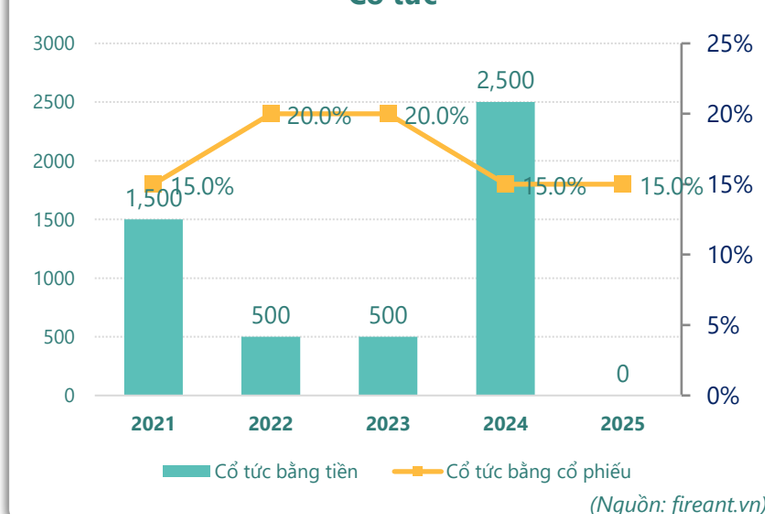

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

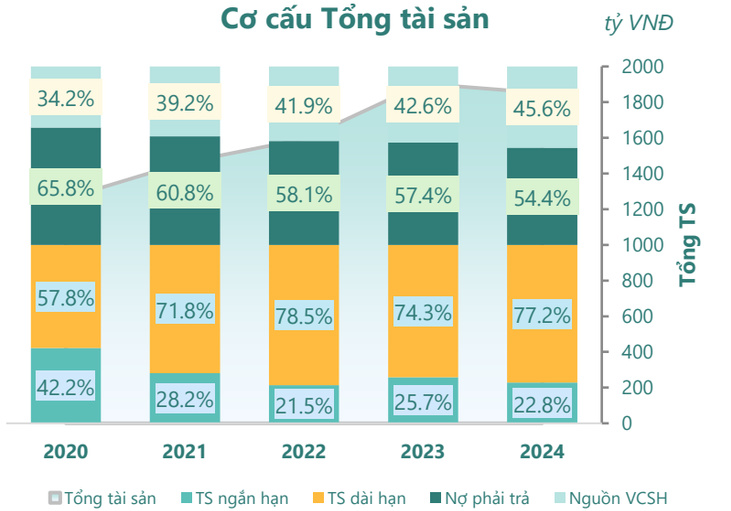

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

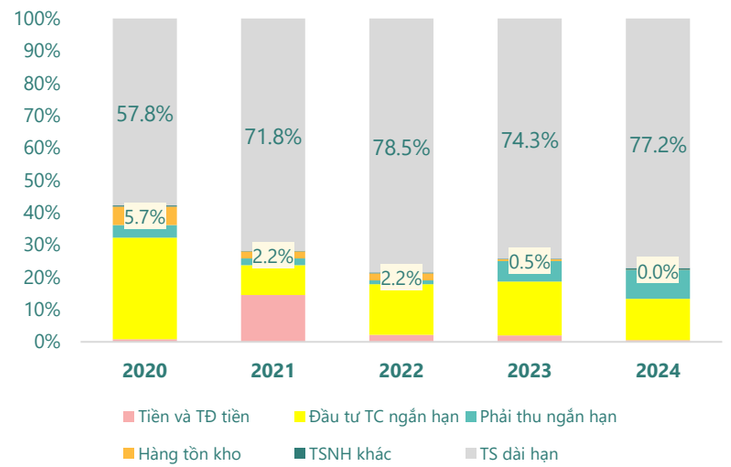

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

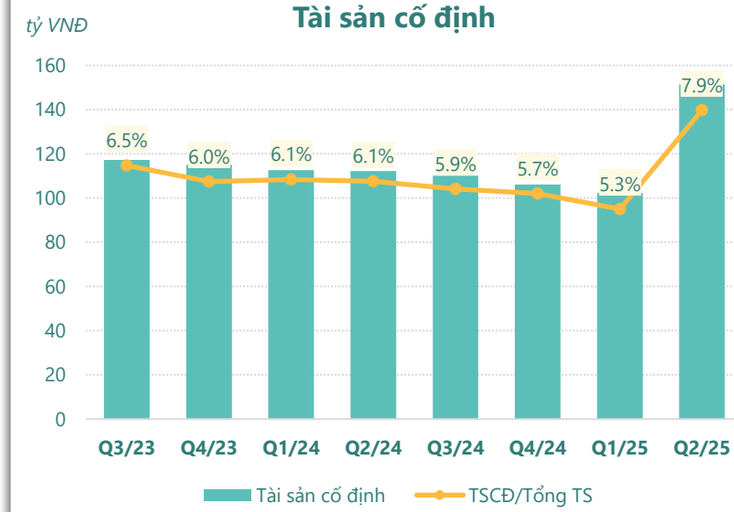

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

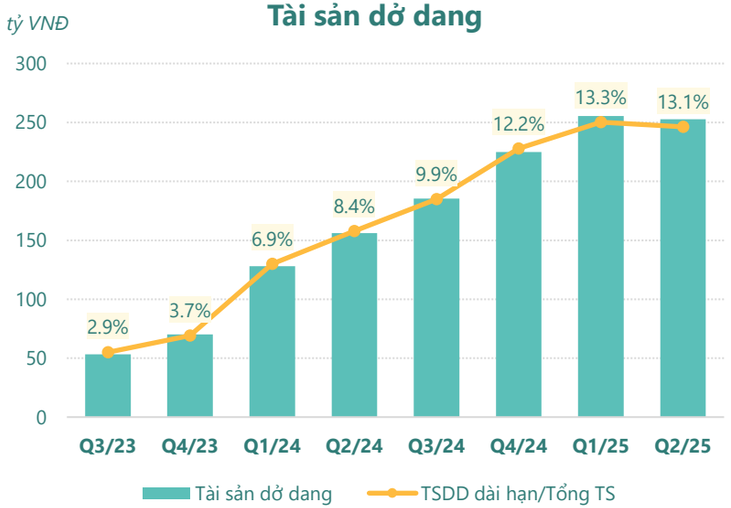

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

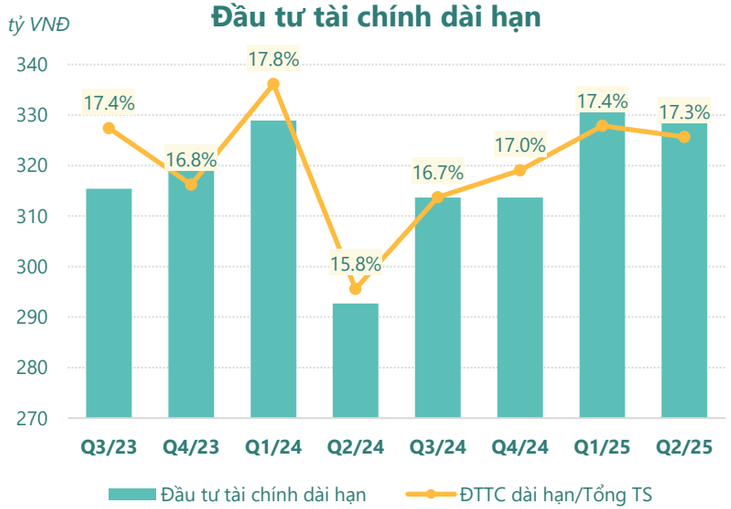

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

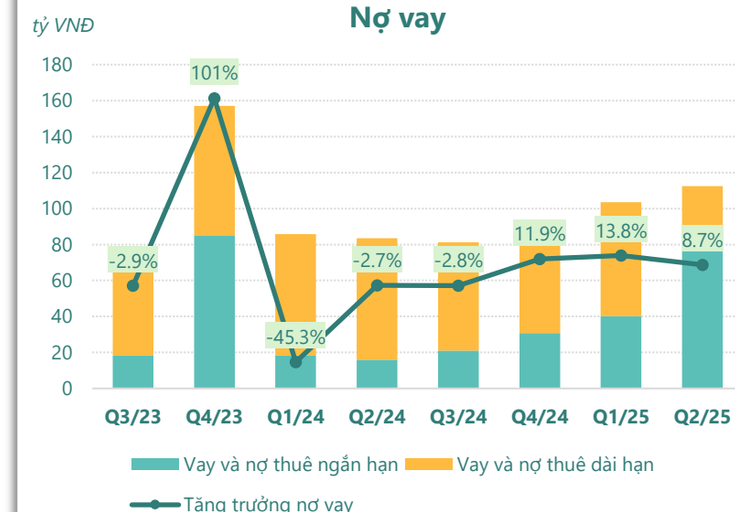

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

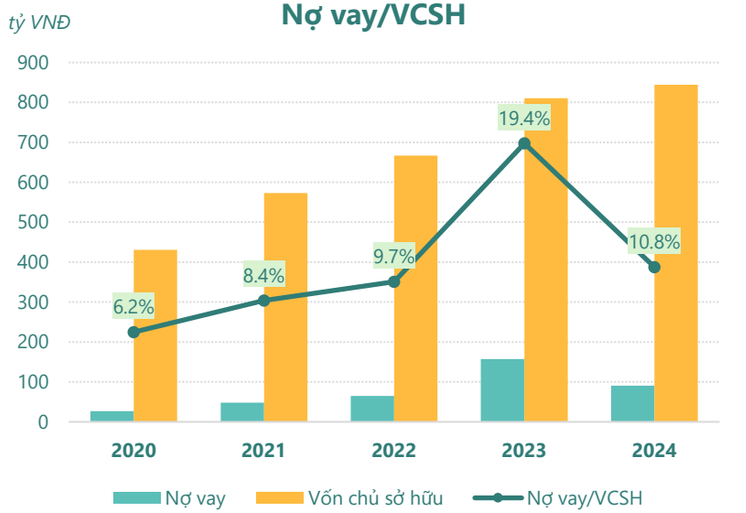

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

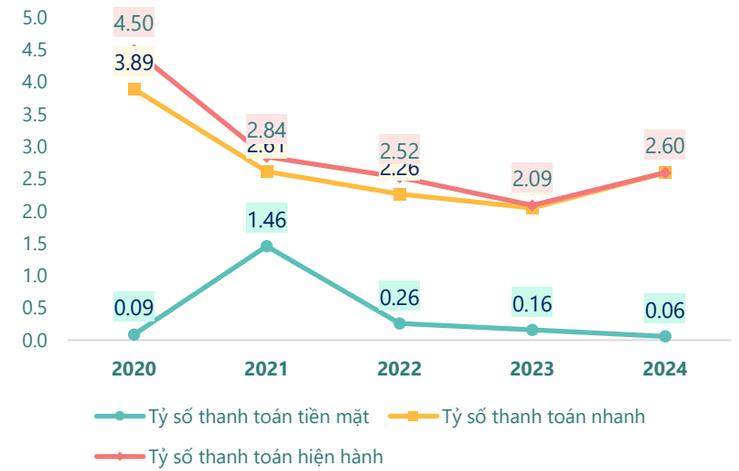

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

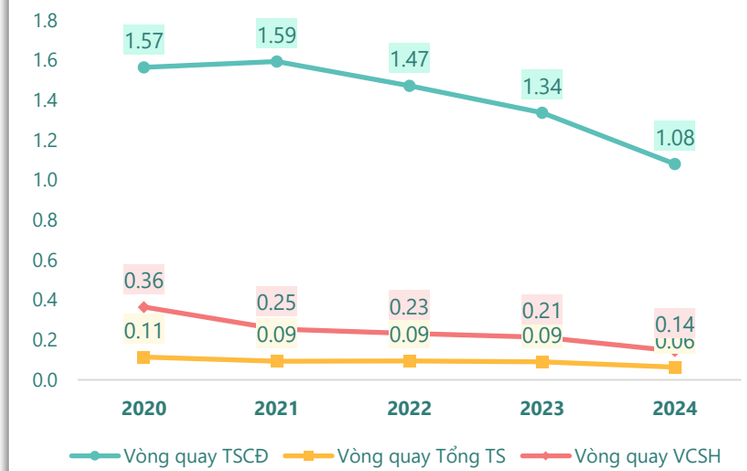

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

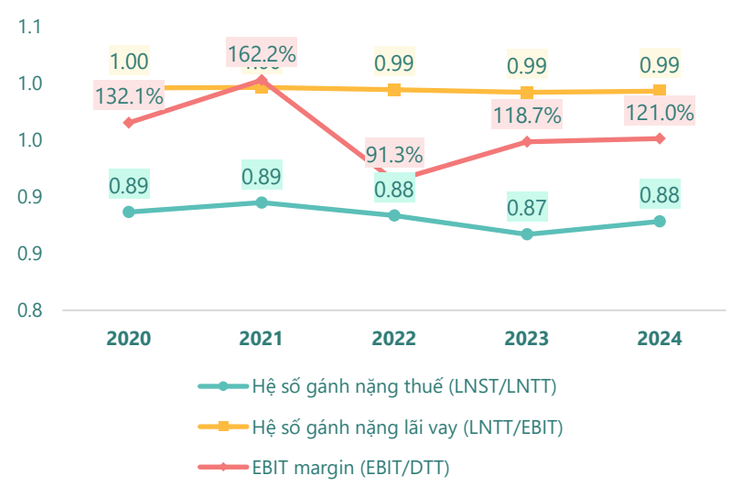

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

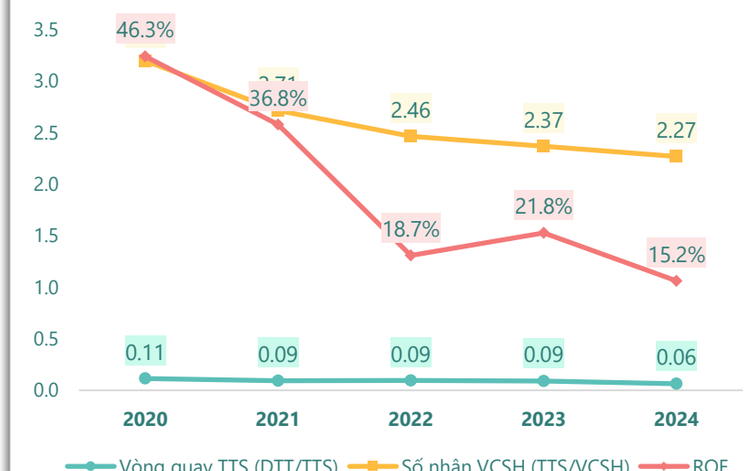

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

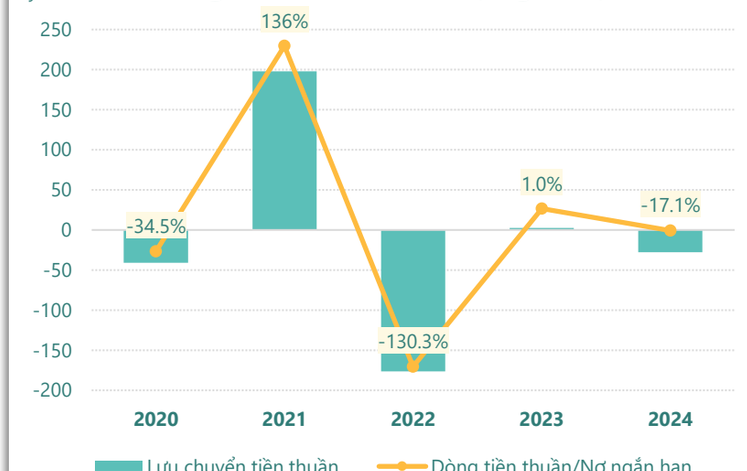

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**27.8**	**27.5**	**1.0%**	**52.4**	**66.6**	**-21.3%**
Giá vốn hàng bán	9.66	12.6	-23.4%	18.8	25.1	-25.1%
Lợi nhuận gộp	18.1	14.9	21.7%	33.5	41.4	-19.0%
Doanh thu HĐTC	6.87	4.85	41.6%	10.3	13.9	-25.8%
Chi phí TC	0.33	0.78	-58.0%	-0.30	0.71	-142%
Chi phí lãi vay	0.23	0.25	-8.5%	0.37	0.47	-20.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**13.9**	**-100%**	**0.84**	**22.5**	**-96.3%**
Chi phí bán hàng	0.15	0.10	50.0%	0.23	0.41	-43.8%
Chi phí QLDN	**5.13**	**1.75**	**193%**	**10.6**	**6.83**	**55.2%**
LN thuần từ HĐKD	19.4	31.0	-37.4%	34.1	69.9	-51.1%
Lợi nhuận khác	**0.49**	**3.59**	**-86.5%**	**0.89**	**3.87**	**-77.0%**
LN trước thuế	19.9	34.6	-42.5%	35.0	73.7	-52.5%
Lợi nhuận sau thuế	**16.1**	**30.2**	**-46.6%**	**29.1**	**63.0**	**-53.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.1**	**30.2**	**-46.7%**	**29.0**	**63.1**	**-54.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.8	104	-39.7	0.72	83.0	42.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	142	-149	51.3	-4.57	-79.7	-29.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-102	-5.54	0.87	-44.1	12.6	8.99
Tiền đầu kỳ	37.2	95.9	45.0	57.4	9.42	25.3
Lưu chuyển tiền thuần	**58.7**	**-50.9**	**12.4**	**-48.0**	**15.9**	**21.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	95.9	45.0	57.4	9.42	25.3	47.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,926**	**1,850**	**4.1%**
Tài sản ngắn hạn	415	421	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	47.2	9.42	400%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150	238	-36.9%
Phải thu ngắn hạn	195	164	18.8%
Hàng tồn kho	0.11	0.55	-79.6%
Tài sản ngắn hạn khác	22.7	10.0	127%
Tài sản dài hạn	**1,511**	**1,429**	**5.7%**
Phải thu dài hạn	590	597	-1.1%
Tài sản cố định	151	106	42.6%
Bất động sản đầu tư	22.4	23.3	-3.8%
Tài sản dở dang	253	225	12.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	333	314	6.1%
Tài sản dài hạn khác	**161**	**164**	**-1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,034	1,006	2.7%
Nợ ngắn hạn	**223**	**162**	**37.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.2	30.8	154%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.18	6.72	-67.5%
Nợ dài hạn	811	844	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.2	60.1	-43.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**892**	**844**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**892**	**844**	**5.6%**
Vốn điều lệ	412	359	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)